

Số: **04** /2015/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày **22** tháng 01 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về quản lý hoạt động đo đạc
và bản đồ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22/01/2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Thông tư số 02/2007/TT-BTNMT ngày 12/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ; Thông tư 05/2009/TT-BTNMT ngày 01/6/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm địa chính; Thông tư số 32/2010/TT-BTNMT ngày 08/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về cấp phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 14/2011/TT-BTNMT ngày 15/4 /2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2010/TT-BTNMT ngày 08/12 /2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về cấp phép hoạt động đo đạc và bản đồ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 382/TTr-STNMT ngày 27/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 20/2008/QĐ-UBND ngày 27/8/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc ban hành Quy định về quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính-phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh;
- Chánh, Phó VPUBND tỉnh;
- Các chuyên viên VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTN (K100).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Quang

QUY ĐỊNH

Quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình
(Ban hành kèm theo Quyết định số: **04** /2015/QĐ-UBND
ngày **22** tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

- a) Quy định này quy định một số nội dung cụ thể về quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.
- b) Những nội dung không nêu trong Quy định này được thực hiện theo các quy định hiện hành khác của pháp luật về hoạt động đo đạc và bản đồ.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đo đạc và bản đồ, sử dụng các công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 2. Quyền và trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân

1. Tổ chức và cá nhân được thực hiện hoạt động đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật; được sử dụng, cung cấp thông tin tư liệu của sản phẩm đo đạc và bản đồ và có trách nhiệm nộp phí và lệ phí khai thác, cung cấp thông tin tư liệu đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật.
2. Tổ chức và cá nhân có trách nhiệm giữ gìn, bảo vệ các công trình xây dựng đo đạc theo quy định của pháp luật.
3. Tổ chức và cá nhân không được cản trở hoặc gây khó khăn cho người có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ về đo đạc và bản đồ.
4. Khuyến khích các tổ chức và cá nhân tham gia nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật; nghiêm cấm các hoạt động đo đạc và bản đồ gây hại hoặc có nguy cơ gây hại cho quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội.

Điều 3. Hệ quy chiếu và hệ tọa độ, bản đồ nền trong hoạt động đo đạc và bản đồ

1. Thống nhất sử dụng hệ quy chiếu theo hệ tọa độ VN-2000, múi chiếu 3°, kinh tuyến trục 106°00'. Đối với khu vực đã có lưới địa chính thì thống nhất sử dụng tọa độ, độ cao theo lưới địa chính từ cấp II trở lên; các khu vực chưa có lưới địa chính thì khi đo đạc các công trình nhỏ lẻ như: trụ sở, phân trường, sân vận động, đường liên thôn, tuyến nước sinh hoạt tự chảy,... Nếu khu đo cách điểm tọa độ gần nhất trên 1,5 km hoặc điểm tọa độ, độ cao bị mất trên thực địa thì có thể áp dụng phương pháp giả định về tọa độ, độ cao.

2. Đối với hoạt động đo đạc và bản đồ có sử dụng bản đồ nền địa hình thì sử dụng thống nhất bản đồ nền địa hình lập theo thiết kế “Dự án thành lập cơ sở dữ liệu thông tin địa lý ở tỷ lệ 1/10.000 gắn với mô hình số độ cao khu vực tỉnh Hòa Bình hoặc bản đồ nền từ tư liệu bản đồ địa chính cơ sở được lập theo “Dự án thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000 và hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp tỉnh Hòa Bình.

3. Các loại bản đồ được thành lập trước đây theo hệ tọa độ, độ cao, bản đồ nền địa hình cũ vẫn được tiếp tục sử dụng nhưng chỉ được dùng để kết nối với các bản đồ khác sau khi đã được chuyển sang hệ tọa độ VN-2000.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

Điều 4. Danh mục các hoạt động đo đạc và bản đồ phải có giấy phép

1. Khảo sát, lập dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đo đạc và bản đồ.
2. Kiểm tra, thẩm định chất lượng công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ.
3. Xây dựng lưới tọa độ, độ cao quốc gia.
4. Xây dựng điểm trọng lực, thiên văn, tọa độ, độ cao.
5. Chụp ảnh, quét ảnh địa hình từ máy bay.
6. Đo vẽ, thành lập bản đồ địa hình các tỷ lệ.
7. Đo vẽ thành lập bản đồ địa chính các tỷ lệ.
8. Thành lập bản đồ hành chính các cấp.
9. Đo vẽ thành lập bản đồ địa giới hành chính các cấp.
10. Xây dựng cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ.
11. Xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin địa lý.

12. Thành lập bản đồ chuyên đề.
13. Thành lập tập atlas địa lý.
14. Khảo sát, đo đạc công trình.
15. Kiểm định các thiết bị đo đạc.

Điều 5. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ

Tổ chức trong nước được cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ khi có đủ các điều kiện sau:

1. Có quyết định thành lập của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong đó có quy định chức năng, nhiệm vụ hoạt động đo đạc và bản đồ đối với đơn vị sự nghiệp; có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề đo đạc và bản đồ đối với tổ chức hoạt động kinh doanh;

2. Có lực lượng kỹ thuật đo đạc và bản đồ phù hợp với định biên quy định trong Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác đo đạc và bản đồ để thực hiện hoạt động thuộc nội dung đề nghị cấp phép;

3. Cán bộ phụ trách kỹ thuật là người đang biên chế, ký hợp đồng lao động và đóng bảo hiểm tại công ty hoặc đơn vị, có trình độ đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với nội dung hoạt động đo đạc và bản đồ đề nghị cấp phép, có thực tế hoạt động đo đạc và bản đồ ít nhất 03 (ba) năm; có đủ điều kiện về sức khoẻ và không được đồng thời phụ trách kỹ thuật của tổ chức hoạt động đo đạc và bản đồ khác;

4. Có năng lực thiết bị công nghệ đo đạc và bản đồ phù hợp với định mức thiết bị quy định trong Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác đo đạc và bản đồ để thực hiện nội dung hoạt động đề nghị cấp giấy phép.

Điều 6. Thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ

1. Tổ chức hoạt động đo đạc và bản đồ lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ thành 02 (hai) bộ. Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 32/2010/TT-BTNMT và khoản 1 Điều 1 Thông tư số 14/2011/TT-BTNMT bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ;
- b) Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực của nơi cấp Quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với tổ chức quy định tại Điều 5 của Quy định này;
- c) Bản sao văn bằng, chứng chỉ chuyên môn có chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hợp đồng lao động của người phụ trách kỹ thuật chính và của các nhân viên kỹ thuật đo đạc và bản đồ; Bản khai quá trình công tác,

quyết định bổ nhiệm, giấy chứng nhận sức khoẻ của người phụ trách kỹ thuật chính;

d) Giấy tờ pháp lý chứng nhận về sở hữu thiết bị công nghệ để thực hiện nội dung hoạt động đề nghị cấp phép.

2. Trình tự nộp và thẩm định hồ sơ

Tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh nộp hồ sơ tại Sở Tài nguyên và Môi trường.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ, kiểm tra đối chiếu giữa hồ sơ và thực tế; Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định, chưa khớp giữa hồ sơ với thực tế phương tiện, nhân lực thì có trách nhiệm hướng dẫn, yêu cầu tổ chức bổ sung hồ sơ và phương tiện, nhân lực cho đầy đủ. Việc yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ chỉ thực hiện một (01) lần.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, lập biên bản thẩm định và gửi biên bản thẩm định kèm theo một (01) bộ hồ sơ cho Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam để cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ.

Điều 7. Thẩm định hồ sơ bổ sung nội dung giấy phép và kiểm tra hoạt động đo đạc và bản đồ

1. Trong quá trình hoạt động, nếu tổ chức có đủ điều kiện mở rộng quy mô, lĩnh vực hoạt động đo đạc và bản đồ và có nhu cầu thì được cấp bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ.

2. Tổ chức đề nghị bổ sung nội dung giấy phép đo đạc và bản đồ lập hồ sơ thành hai (02) bộ. Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 14/2011/TT-BTNMT bao gồm:

- a) Đơn đề nghị bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ;
- b) Báo cáo tình hình hoạt động đo đạc và bản đồ của tổ chức kể từ khi được cấp giấy phép;
- c) Các tài liệu, hồ sơ về nhân lực và thiết bị công nghệ được bổ sung so với thời điểm được cấp phép như quy định tại khoản 2,3,4 Điều 5 của Quy định này;
- d) Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ đã được cấp.

3. Trình tự nộp hồ sơ đề nghị thẩm định bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Quy định này.

Chương III

HOẠT ĐỘNG ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

Điều 8. Điều kiện hành nghề hoạt động đo đạc và bản đồ

1. Tổ chức và cá nhân khi tiến hành hoạt động đo đạc và bản đồ phải có giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ do Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

2. Tổ chức và cá nhân có nhu cầu hoạt động đo đạc và bản đồ, có đủ điều kiện pháp lý và điều kiện chuyên môn, kỹ thuật về đo đạc và bản đồ được cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ.

Điều 9. Lập, thẩm định và phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án trích đo và lập bản đồ các dự án, công trình có hạng mục đo đạc và bản đồ.

1. Thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án trích đo lập bản đồ các dự án, công trình có hạng mục đo đạc và bản đồ do chủ đầu tư tổ chức lập (hoặc thuê tư vấn có đủ năng lực, tư cách pháp nhân) phải có khối lượng cụ thể, nội dung phù hợp với quy định, định mức, tiêu chuẩn kinh tế, kỹ thuật hiện hành, phải cụ thể giải pháp thực hiện, thời gian thi công và phải được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

2. Trường hợp đo đạc lập bản đồ địa chính sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp đo đạc địa chính quy định tại Thông tư liên tịch số 83/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 27/8/2003 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính thì Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phần Thiết kế kỹ thuật - dự toán, Sở Tài chính hoặc Sở Kế hoạch và đầu tư xem xét bố trí nguồn vốn, kế hoạch và phải được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Trường hợp không sử dụng vốn ngân sách nhà nước thì thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án trích đo và lập bản đồ các dự án, công trình có hạng mục đo đạc và bản đồ có quy mô diện tích từ 50ha trở lên thì chủ đầu tư nộp hồ sơ để Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình thẩm định, nếu quy mô diện tích nhỏ hơn 50ha thì chủ đầu tư thẩm định, nếu chủ đầu tư không đủ năng lực thẩm định thì có thể thuê đơn vị tư vấn hoặc đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình thẩm định thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án trích đo và lập bản đồ.

Điều 10. Lập phương án trích đo địa chính, chỉnh lý bản đồ địa chính phục vụ việc Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bồi thường giải phóng mặt bằng các công trình (đối với nơi đã có bản đồ địa chính)

1. Các trường hợp phải lập phương án trích đo địa chính, chỉnh lý bản đồ địa chính trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định:

a) Các khu đo hình tuyến liên tục có chiều dài trên 10 km;

b) Khu đo có quy mô diện tích trên 20 ha đối với tỷ lệ 1/1000 và có quy mô diện tích trên 5 ha đối với tỷ lệ 1/500;

c) Khu đo có hai loại tỷ lệ trở lên thì được quy định cụ thể như sau: Khu đo có quy mô diện tích trên 5 ha đo vẽ ở tỷ lệ 1/500 và các tỷ lệ nhỏ hơn; khu đo có quy mô diện tích trên 20 ha đo vẽ ở tỷ lệ 1/1000 và các tỷ lệ nhỏ hơn;

d) Chỉnh lý bản đồ có tổng số thửa chỉnh lý trên 200 thửa.

2. Trường hợp đo đạc với khu đo diện tích dưới 5 ha đối với tỷ lệ 1/500, dưới 20 ha đối với tỷ lệ 1/1000, chỉnh lý bản đồ dưới 200 thửa và các khu đo hình tuyến dài không quá 10 km thì chỉ lập hợp đồng kinh tế giữa chủ đầu tư và đơn vị thi công. Trong hợp đồng kinh tế phải thể hiện rõ khối lượng, nội dung đo vẽ, tiêu chuẩn kỹ thuật đo đạc bản đồ, chỉnh lý bản đồ.

3. Trường hợp (không sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước) thì phương án trích đo địa chính, chỉnh lý bản đồ địa chính phục vụ việc Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bồi thường giải phóng mặt bằng các công trình có chiều dài hình tuyến trên 10 km hoặc có quy mô diện tích từ 30 ha trở lên thì chủ đầu tư nộp hồ sơ để Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình thẩm định, nếu quy mô diện tích nhỏ hơn 30 ha thì chủ đầu tư thẩm định, nếu chủ đầu tư không đủ năng lực thẩm định thì có thể thuê đơn vị tư vấn hoặc đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình thẩm định phương án trích đo địa chính, chỉnh lý bản đồ địa chính phục vụ việc Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bồi thường giải phóng mặt bằng các công trình.

Điều 11. Tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật về đo đạc và bản đồ

Tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động đo đạc và bản đồ được xây dựng trên cơ sở quy trình, quy phạm kỹ thuật do Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ chuyên ngành ban hành.

Điều 12. Nội dung kiểm tra, nghiệm thu

1. Kiểm tra việc áp dụng các tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật, các văn bản hướng dẫn về đo đạc và bản đồ và kiểm tra việc thực hiện các nội dung của dự án, phương án đo đạc bản đồ đã được phê duyệt.

2. Phạm vi đo vẽ và khối lượng thực hiện.

3. Chất lượng các công việc ngoại nghiệp và nội nghiệp (bao gồm cả phân loại khó khăn cụ thể cho từng mảnh bản đồ).

Điều 13. Trách nhiệm kiểm tra, nghiệm thu, giám sát chất lượng, khối lượng sản phẩm công trình đo đạc và bản đồ

1. Đối với các dự án đo đạc bản đồ địa chính sử dụng kinh phí sự nghiệp đo đạc địa chính thì thực hiện như sau:

- Trường hợp chủ đầu tư là Sở Tài nguyên và Môi trường thì sử dụng các đơn vị sự nghiệp trực thuộc của Sở có chức năng hoạt động đo đạc bản đồ tổ chức thực hiện kiểm tra nghiệm thu hoặc thuê đơn vị tư vấn thực hiện kiểm tra nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ, nhưng Sở Tài nguyên và Môi trường phải xây dựng kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu, giám sát quá trình kiểm tra nghiệm thu và thực hiện thẩm định chất lượng, khối lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ.

- Trường hợp chủ đầu tư không phải là Sở Tài nguyên và Môi trường thì Sở Tài nguyên và Môi trường trực tiếp thực hiện kiểm tra, nghiệm thu, thẩm định chất lượng, khối lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ.

2. Đối với các công trình trích đo địa chính, chỉnh lý bản đồ địa chính phục vụ việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bồi thường giải phóng mặt bằng cho các tổ chức thì chủ đầu tư tổ chức bộ phận chuyên môn của mình để kiểm tra nghiệm thu, nếu không đủ năng lực có thể thuê đơn vị tư vấn kiểm tra nghiệm thu về chất lượng, khối lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ.

3. Đối với các công trình trích đo địa chính, chỉnh lý bản đồ địa chính phục vụ việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bồi thường giải phóng mặt bằng đối với các hộ gia đình cá nhân thì chủ đầu tư tổ chức kiểm tra nghiệm thu, nếu không đủ năng lực có thể thuê đơn vị tư vấn kiểm tra nghiệm thu về chất lượng, khối lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ.

4. Đối với các dự án, công trình không phải là sản phẩm địa chính thì chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức kiểm tra nghiệm thu, nếu chủ đầu tư không đủ năng lực kiểm tra nghiệm thu thì có thể thuê đơn vị tư vấn kiểm tra nghiệm thu về chất lượng, khối lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ. Sau đó chủ đầu tư trình Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình có thẩm định nếu quy mô diện tích lớn hơn 30 ha.

Cơ quan kiểm tra nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình sản phẩm đo đạc bản đồ có trách nhiệm ký xác nhận vào bản đồ và hồ sơ liên quan.

Điều 14. Trình tự kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ

1. Trình tự kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm Đo đạc và Bản đồ địa chính thực hiện theo Thông tư 05/2009/TT-BTNMT ngày 01/6/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Trình tự kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ chuyên ngành thực hiện theo dự án, phương án kinh tế kỹ thuật và các văn bản hướng dẫn của chuyên ngành.

3. Đơn vị tư vấn kiểm tra khối lượng, chất lượng sản phẩm đo đạc bản đồ phải có phiếu ghi ý kiến kiểm tra ngoại nghiệp, nội nghiệp, báo cáo sửa chữa (nếu trong quá trình kiểm tra phát hiện sai sót) biên bản xác định khối lượng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ do đơn vị tư vấn kiểm tra.

4. Thủ trưởng cơ quan chủ đầu tư phải cử cán bộ kiểm tra kỹ thuật, chất lượng công trình sản phẩm và nghiệm thu các công trình sản phẩm đã qua kiểm tra xác nhận đạt yêu cầu chất lượng.

Điều 15. Hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình đo đạc và bản đồ

1. Hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu đối với các công trình, sản phẩm địa chính được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 05/2009/TT-BTNMT ngày 01/6/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu đối với các công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2007/TT-BTNMT ngày 12/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 16. Kinh phí kiểm tra, nghiệm thu

Kinh phí kiểm tra, nghiệm thu được tính trong tổng mức đầu tư của công trình đo đạc và bản đồ do chủ đầu tư chi trả cho đơn vị kiểm tra, nghiệm thu. Dự toán kinh phí kiểm tra, nghiệm thu được lập theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT/BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

Điều 17. Trách nhiệm thẩm định chất lượng, khối lượng sản phẩm công trình đo đạc và bản đồ.

1. Đối với các dự án đo đạc bản đồ địa chính sử dụng kinh phí sự nghiệp đo đạc địa chính quy định tại Thông tư liên tịch số 83/2003/TTLT/BTC-BTNMT thì Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thẩm định chất lượng, khối lượng sản phẩm đo đạc bản đồ trước khi Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Đối với các dự án, công trình đo đạc lập bản đồ không phải là bản đồ địa chính thì Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định các sản phẩm đo đạc và bản đồ, thực hiện cập nhật hoặc yêu cầu Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện, thành phố cập nhật vào hệ thống bản đồ chung, đăng ký chỉnh lý biến động trước khi chủ đầu tư trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả đo đạc và bản đồ, hoặc thanh quyết toán công trình.

3. Đối với các công trình trích đo, lập bản đồ, chỉnh lý biến động phục vụ việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bồi thường giải phóng mặt bằng (sử dụng vốn Ngân sách nhà nước) thì Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định về chất lượng, khối lượng sản phẩm trích đo địa chính, chỉnh lý bản đồ địa chính, thực hiện cập nhật hoặc yêu cầu Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện, thành phố cập nhật vào hệ thống bản đồ chung, đăng ký chỉnh lý biến động trước khi chủ đầu tư trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả, hoặc thanh quyết toán công trình.

4. Đối với các công trình trích đo, lập bản đồ, chỉnh lý biến động phục vụ việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bồi thường giải phóng mặt bằng (không sử dụng vốn Ngân sách nhà nước) và có quy mô diện tích từ 30 ha trở lên thì chủ đầu tư nộp hồ sơ để Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình thẩm định, nếu quy mô diện tích nhỏ hơn 30 ha thì chủ đầu tư tự tổ chức thẩm định, nếu chủ đầu tư không đủ năng lực thì có thể thuê đơn vị tư vấn có chức năng thẩm định về chất lượng, khối lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ.

5. Cơ quan thẩm định chất lượng, khối lượng công trình sản phẩm đo đạc bản đồ có trách nhiệm lập văn bản thẩm định kèm vào bộ hồ sơ sản phẩm đo đạc và bản đồ trước khi trình phê duyệt, thanh quyết toán công trình và đưa sản phẩm đo đạc và bản đồ vào sử dụng.

Chương IV

QUY ĐỊNH VỀ GIAO NỘP, BẢO VỆ VÀ KHAI THÁC, CUNG CẤP THÔNG TIN CÁC CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ

Điều 18. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước trong việc quản lý, bảo vệ các công trình xây dựng đo đạc

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm quản lý, bảo vệ công trình xây dựng đo đạc của cấp huyện, xã và các tổ chức.

b) Giải quyết hoặc thông báo cho Cục Đo đạc và Bản đồ, cơ quan quản lý công trình xây dựng đo đạc của các sở, ban, ngành của Tỉnh trong trường hợp công trình xây dựng trên thửa đất làm ảnh hưởng đến dấu mốc đo đạc để quyết định huỷ bỏ, gia cố hoặc di dời.

c) Báo cáo hàng năm với Cục Đo đạc và Bản đồ về hiện trạng dấu mốc đo đạc trên phạm vi địa phương mình kèm theo bảng thống kê số liệu, cấp hạng và tình trạng sử dụng.

2. Phòng Tài nguyên Môi trường các huyện, thành phố

a) Chỉ rõ cho người được giao đất, thuê đất về các dấu mốc đo đạc đã có trên thửa đất và ghi vào biên bản bàn giao khi giao đất tại thực địa.

b) Xem xét tại hiện trường và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường về tình trạng các dấu mốc đo đạc bị xâm hại hoặc có khả năng bị xâm hại trong thời gian không quá 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là cán bộ địa chính xã).

c) Báo cáo hàng năm bằng văn bản với Sở Tài nguyên và Môi trường về hiện trạng dấu mốc đo đạc trên địa bàn huyện, thành phố kèm theo bảng thống kê số liệu, cấp hạng và tình trạng sử dụng.

3. Cán bộ địa chính cấp xã có trách nhiệm

a) Quản lý và bảo vệ các dấu mốc đo đạc trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã theo các biên bản bàn giao dấu mốc đo đạc cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Sau khi nhận bàn giao dấu mốc đo đạc, cán bộ địa chính xã có trách nhiệm: ghi vào phần ghi chú của sổ địa chính về dấu mốc đo đạc trên thửa đất, tuyên truyền phổ biến các quy định về quản lý và bảo vệ các dấu mốc đo đạc cho nhân dân tại địa phương; thường xuyên kiểm tra, nếu phát hiện thấy các dấu mốc đo đạc có khả năng bị xâm hại hoặc bị xâm hại thì trong thời gian không quá 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi phát hiện phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã để có biện pháp ngăn chặn ngay hành vi xâm hại và trong thời gian không quá 03 (ba) ngày làm việc phải báo cáo Phòng Tài nguyên Môi trường huyện, thành phố về hiện trạng và nguyên nhân xâm hại dấu mốc đo đạc.

c) Đối với trường hợp phải di chuyển hoặc huỷ bỏ dấu mốc đo đạc, trong thời gian không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu của chủ sử dụng đất hoặc chủ sở hữu công trình nơi có dấu mốc đo đạc về việc xin di chuyển hoặc huỷ bỏ dấu mốc đo đạc thì cán bộ địa chính xã phải chuyển đơn đến cấp có thẩm quyền theo quy định để giải quyết kịp thời.

d) Báo cáo hàng năm bằng văn bản với Phòng Tài nguyên Môi trường huyện, thành phố về hiện trạng dấu mốc đo đạc trên địa bàn xã, phường, thị trấn kèm theo bảng thống kê số liệu, cấp hạng và tình trạng sử dụng.

4. Các Sở chuyên ngành khác của tỉnh quản lý dấu mốc đo đạc cơ sở chuyên dụng của ngành.

Điều 19. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân về bảo vệ các công trình xây dựng đo đạc

1. Mọi tổ chức, công dân có trách nhiệm bảo vệ công trình xây dựng đo đạc, không được huỷ hoại hoặc cản trở việc khai thác, sử dụng công trình xây dựng đo đạc. Khi phát hiện công trình xây dựng đo đạc có khả năng bị xâm hại

hoặc bị xâm hại thì phải báo cáo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình xây dựng đo đạc biết để có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời và xử lý theo thẩm quyền.

2. Chủ sử dụng đất và chủ sở hữu công trình nơi có dấu mốc đo đạc có trách nhiệm

a) Bảo vệ, không được làm hư hỏng dấu mốc đo đạc đặt trên thửa đất hoặc gắn vào công trình kiến trúc trong quá trình sử dụng đất và công trình.

b) Trường hợp cần di chuyển hoặc huỷ bỏ dấu mốc đo đạc có trên thửa đất hoặc gắn vào công trình kiến trúc thì phải có văn bản báo cáo cho cán bộ địa chính xã để báo cáo cho cơ quan quản lý dấu mốc đo đạc và chỉ được thực hiện sau khi có văn bản đồng ý của cơ quan quản lý dấu mốc đo đạc và bản đồ.

c) Trường hợp phải cải tạo, tu sửa hoặc xây dựng mới công trình mà làm ảnh hưởng đến dấu mốc đo đạc thì phải có văn bản gửi Ủy ban nhân dân xã để báo cáo cho cơ quan quản lý dấu mốc đo đạc theo quy định và chỉ được thực hiện sau khi có văn bản trả lời của cơ quan quản lý dấu mốc đo đạc và bản đồ.

Điều 20. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân sử dụng công trình xây dựng đo đạc và bản đồ

1. Các tổ chức, cá nhân sử dụng dấu mốc đo đạc phải được sự chấp thuận của cơ quan quản lý công trình xây dựng đo đạc và bản đồ.

2. Trường hợp các tổ chức, cá nhân được phép sử dụng dấu mốc đo đạc thì phải liên hệ với cán bộ địa chính xã để được chỉ dẫn. Trong quá trình sử dụng không được làm hư hỏng dấu mốc đo đạc, khi sử dụng xong phải khôi phục lại tình trạng như ban đầu.

Điều 21. Trách nhiệm của đơn vị xây dựng công trình đo đạc

Sau khi hoàn thành việc xây dựng dấu mốc đo đạc, đơn vị thực hiện phải có biên bản bàn giao dấu mốc đo đạc kèm theo sơ đồ vị trí và tình trạng dấu mốc đo đạc tại thực địa cho cán bộ địa chính xã với sự có mặt của chủ sử dụng đất.

Điều 22. Trách nhiệm và thời hạn giải quyết của các cơ quan quản lý dấu mốc đo đạc trong trường hợp phải di chuyển hoặc huỷ bỏ dấu mốc đo đạc

1. Trong thời hạn không quá 15 (mười năm) ngày làm việc đối với các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 19 của Quy định này, kể từ ngày nhận được văn bản của chủ sử dụng đất hoặc chủ sở hữu công trình nơi có dấu mốc đo đạc về việc xin di chuyển hoặc huỷ bỏ dấu mốc đo đạc, cơ quan quản lý dấu mốc đo đạc có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho chủ sử dụng đất và chủ sở hữu công trình nơi có dấu mốc đo đạc biết.

2. Việc di chuyển hoặc huỷ bỏ dấu mốc đo đạc phải được cập nhật trong hồ sơ, tài liệu liên quan đến dấu mốc đo đạc lưu trữ tại cơ quan quản lý dấu mốc đo đạc.

Điều 23. Sản phẩm giao nộp và trách nhiệm về quản lý, sử dụng các tài liệu đo đạc và bản đồ

1. Sản phẩm đo đạc và bản đồ giao nộp cho chủ đầu tư, các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền ở dạng giấy và dạng số theo chủng loại và số lượng quy định trong dự án, phương án đã phê duyệt.

2. Các chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức khi hoàn thành công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh phải giao nộp 01 bộ sản phẩm dạng giấy và file dữ liệu cho Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường để lưu trữ theo quy định. Đối với dự án có hạng mục đo đạc và bản đồ thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước thì chỉ được công nhận hoàn thành và được thanh quyết toán kinh phí khi có biên bản bàn giao sản phẩm với Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cập nhật, lưu trữ và cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tư liệu đo đạc và bản đồ do mình quản lý theo quy định.

3. Các Sở chuyên ngành, chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài liệu đo đạc và bản đồ do mình làm chủ đầu tư hoặc được tiếp nhận và lưu trữ.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm quản lý, sử dụng các tài liệu về ảnh hàng không, lưới tọa độ, dữ liệu nền thông tin địa lý, độ cao các cấp, bản đồ nền địa hình các loại tỷ lệ, bản đồ địa chính, bản đồ giải thửa, bản đồ hành chính và các loại bản đồ chuyên đề. Có trách nhiệm tổ chức cung cấp các loại bản đồ ở dạng số và dạng giấy (thuộc thẩm quyền theo quy định), trích lục bản đồ và các tài liệu kèm theo.

5. Phòng Tài nguyên Môi trường các huyện, thành phố có trách nhiệm quản lý bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng và bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, cấp xã và các loại bản đồ chuyên đề. Cung cấp các thông tin trích lục thửa đất từ bản đồ địa chính, bản đồ giải thửa.

6. Cán bộ địa chính cấp xã có trách nhiệm quản lý, sử dụng bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng và bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã và các loại bản đồ chuyên đề. Cung cấp thông tin trích lục thửa đất từ bản đồ địa chính, bản đồ giải thửa.

Điều 24. Chế độ bảo mật khi cung cấp thông tin tư liệu đo đạc và bản đồ

1. Tổ chức, cá nhân được cung cấp thông tin, tư liệu đo đạc và bản đồ phải chịu trách nhiệm bảo mật tài liệu, không được chuyển giao cho đơn vị, cá nhân khác mà chỉ được sử dụng nội bộ và trình cấp thẩm quyền phê duyệt, quản lý.

2. Tư liệu đo đạc bản đồ thuộc phạm vi bí mật nhà nước độ tối mật gồm:

a) Tọa độ các điểm cơ sở quốc gia hạng II trở lên tạo thành mạng lưới quốc gia hoàn chỉnh kèm theo các ghi chú điểm.

b) Tài liệu điều tra, khảo sát về đường biên giới quốc gia chưa được công bố.

Chỉ được cung cấp, cho phép khai thác, sử dụng khi có công văn đề nghị của Bộ Trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, người đứng đầu các cơ quan của Quốc hội, người đứng đầu các cơ quan của Trung ương Đảng, người đứng đầu tổ chức chính trị xã hội.

3. Tư liệu đo đạc bản đồ thuộc phạm vi bí mật nhà nước độ mật gồm:

a) Hệ thống số liệu gốc đo đạc quốc gia bao gồm: tọa độ gốc trắc địa, tọa độ gốc thiên văn, tọa độ gốc vệ tinh, giá trị gốc trọng lực tuyệt đối, giá trị gốc độ cao, giá trị gốc độ sâu.

b) Phim, ảnh hàng không bao gồm phim, ảnh hàng không kỹ thuật số và sản phẩm quét phim, ảnh hàng không kèm theo số liệu xác định tọa độ tâm ảnh có số lượng tờ liên kết bằng diện tích lớn hơn 200 km² ở thực địa.

c) Bản đồ địa hình số và cơ sở dữ liệu bản đồ địa hình tỷ lệ 1:10000, 1:25000, 1:50 000, 1:100 000.

Chỉ được cung cấp, cho phép khai thác, sử dụng khi có công văn đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thủ trưởng các Sở ban ngành của tỉnh hoặc tương đương trở lên.

4. Tư liệu đo đạc bản đồ không thuộc phạm vi bí mật nhà nước độ mật có 2 loại:

a) Loại không thuộc phạm vi bí mật nhà nước và không xuất bản gồm: giá trị tọa độ, độ cao, giá trị trọng lực; ghi chú điểm; phim, ảnh hàng không chụp địa hình.

Chỉ được cung cấp, khai thác sử dụng khi có công văn đề nghị của thủ trưởng cơ quan, tổ chức có yêu cầu sử dụng.

b) Loại không thuộc phạm vi bí mật nhà nước đã xuất bản gồm: bản đồ địa hình, bản đồ nền, bản đồ hành chính in trên giấy; quy phạm, quy định kỹ thuật chuyên ngành đo đạc và bản đồ; thông tin tư liệu trắc địa bản đồ.

Được cung cấp, khai thác sử dụng rộng rãi.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

Điều 25. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản, quy định, quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

2. Xây dựng và ban hành các quy định, hướng dẫn về hoạt động đo đạc và bản đồ; Thực hiện giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về hoạt động đo đạc và bản đồ đối với các tổ chức, cá nhân, các dự án, công trình có hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

3. Quản lý sử dụng thống nhất bản đồ nền, tư liệu đo đạc cơ sở, hệ tọa độ và dữ liệu nền thông tin địa lý; Quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình theo quy định.

4. Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép, hồ sơ đề nghị cấp bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ của các tổ chức có nhu cầu hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình gửi Cục Đo đạc và Bản đồ - Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ.

5. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ trong thời gian sử dụng giấy phép; Thanh tra, kiểm tra hồ sơ, kiểm tra đối chiếu giữa hồ sơ và thực tế, kiểm tra hoạt động đo đạc và bản đồ của tổ chức và cá nhân đột xuất, và kiểm tra thường niên hàng năm, nếu tổ chức hoặc cá nhân nào không đủ điều kiện hoặc vi phạm sẽ bị xử lý đình chỉ, rút một phần nội dung hoặc toàn bộ nội dung hoạt động trong giấy phép. Khi có thay đổi và hàng năm các tổ chức, cá nhân được cấp phép hoạt động đo đạc và bản đồ có trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động đo đạc và bản đồ của mình về Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở tổng hợp báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

6. Thẩm định Thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án trích đo và lập bản đồ các dự án, công trình có sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước theo Điều 9 và Điều 10 của Quy định này; Thẩm định Thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án trích đo và lập bản đồ các dự án, công trình không sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước nhưng có diện tích đo đạc, trích đo và thành lập bản đồ từ 50ha trở lên.

7. Thực hiện kiểm tra nghiệm thu, giám sát về khối lượng, chất lượng, phân loại khó khăn, giải pháp kỹ thuật, thời gian thi công của sản phẩm đo đạc và bản đồ địa chính, sản phẩm đo đạc và bản đồ, sản phẩm trích đo; Thanh tra, kiểm tra, trách nhiệm quản lý về khối lượng, chất lượng, phân loại khó khăn,

giải pháp kỹ thuật, thời gian thi công sản phẩm đo đạc và bản đồ, sản phẩm trích đo của các chủ đầu tư.

8. Thẩm định khối lượng, chất lượng, phân loại khó khăn, giải pháp kỹ thuật, thời gian thi công của sản phẩm đo đạc và bản đồ, sản phẩm trích đo trước khi chủ đầu tư trình phê duyệt kết quả đo đạc lập bản đồ và thanh quyết toán công trình.

9. Theo dõi việc xuất bản, phát hành bản đồ và kiến nghị với cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền đình chỉ phát hành, thu hồi các ấn phẩm bản đồ có sai sót về địa giới hành chính, địa danh thuộc địa phương; ấn phẩm bản đồ có sai sót về kỹ thuật.

10. Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vi phạm trong hoạt động đo đạc và bản đồ đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 26. Trách nhiệm của Phòng Tài nguyên Môi trường các huyện, thành phố

1. Quản lý việc chấp hành các quy định về hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn huyện, thành phố do mình quản lý theo thẩm quyền.

2. Kiểm tra, thẩm định khối lượng, chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ theo thẩm quyền. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, kiểm tra các công trình đo đạc bản đồ hoặc thẩm định, kiểm tra việc chấp hành các quy định về hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn mình quản lý.

3. Quản lý các dấu mốc đo đạc, điểm địa chính cơ sở trên địa bàn hành chính cấp huyện, thành phố.

Điều 27. Trách nhiệm của cán bộ địa chính cấp xã, phường, thị trấn

1. Tham gia phối hợp với Phòng Tài nguyên Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra các công trình đo đạc bản đồ trên địa bàn xã, phường, thị trấn khi có yêu cầu.

2. Quản lý các dấu mốc đo đạc, điểm địa chính cơ sở trên địa bàn hành chính cấp xã, phường, thị trấn.

Điều 28. Trách nhiệm của chủ đầu tư

1. Đối với Thiết kế kỹ thuật- dự toán đo đạc, phương án trích đo, lập bản đồ:

Chủ đầu tư tổ chức lập, hoặc thuê tư vấn có đủ năng lực, tư cách pháp nhân để lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán đo đạc, phương án trích đo, lập bản đồ phù hợp với quy định, định mức, tiêu chuẩn kinh tế, kỹ thuật hiện hành, trình cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt, cụ thể như sau:

a) Đối với dự án, công trình sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước, chủ đầu tư lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán đo đạc, phương án trích đo, lập bản đồ gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (nếu là Thiết kế kỹ thuật - dự toán đo đạc, lập bản đồ).

b) Đối với dự án, công trình đo đạc và bản đồ không sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước. Nếu diện tích đo đạc, trích đo nhỏ hơn 30 ha, chủ đầu tư tự tổ chức thẩm định, hoặc thuê tư vấn, hoặc có thể đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định. Nếu diện tích lớn hơn 30 ha thì chủ đầu tư phải trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trước khi ký hợp đồng và thực hiện thi công.

2. Lựa chọn đơn vị thi công, đơn vị tư vấn kiểm tra nghiệm thu sản phẩm đo đạc và bản đồ có đủ tư cách pháp nhân, có giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ phù hợp với nội dung của dự án, phương án đo đạc bản đồ để thực hiện các nội dung về đo đạc và bản đồ theo quy định.

3. Chủ đầu tư có tổ chức kiểm tra, nghiệm thu (hoặc thuê đơn vị tư vấn có đủ tư cách pháp nhân) thực hiện kiểm tra, nghiệm thu các công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ, sản phẩm trích đo; Đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật về công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ đã nghiệm thu.

4. Báo cáo, trình Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, thẩm định sản phẩm đo đạc và bản đồ, sản phẩm trích đo và cập nhật vào hệ thống bản đồ, theo Điều 17 của Quy định này.

5. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả đo đạc và bản đồ đối với các dự án, công trình đo đạc, lập bản đồ sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước.

6. Bàn giao tài liệu, hồ sơ, sản phẩm đo đạc và bản đồ đã được nghiệm thu cho cơ quan quản lý Tài nguyên và môi trường các cấp để lưu trữ, khai thác sử dụng theo đúng quy định.

Điều 29. Trách nhiệm của đơn vị tư vấn kiểm tra, nghiệm thu

1. Các đơn vị tư vấn có chức năng được chủ đầu tư thuê để thực hiện công tác kiểm tra, nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm đo đạc bản đồ thực hiện kiểm tra sản phẩm ngoại nghiệp, nội nghiệp, phân loại khó khăn theo trình tự và thủ tục đã được quy định trong dự án, phương án kinh tế - kỹ thuật, Điều 13, Điều 14 của Quy định này và các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Lập đầy đủ hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình sản phẩm đo đạc và bản đồ theo Điều 15 của Quy định này.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ đã kiểm tra, nghiệm thu.

Điều 30. Trách nhiệm của các tổ chức hoạt động đo đạc và bản đồ

1. Thực hiện đúng nội dung danh mục các hoạt động đo đạc và bản đồ theo giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ do Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam cấp.

2. Chỉ được thực hiện các hợp đồng đo đạc và bản đồ phù hợp với nội dung được cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, đảm bảo đúng yêu cầu kinh tế - kỹ thuật được quy định trong dự án, phương án và quy trình, quy phạm đo đạc và bản đồ chuyên ngành.

3. Chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư về chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ do đơn vị thực hiện.

4. Định kỳ hàng năm báo cáo tình hình hoạt động đo đạc và bản đồ gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31/12 để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam.

Chương VI CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 31. Chế độ báo cáo

Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đo đạc bản đồ phải thực hiện chế độ báo cáo (định kỳ hàng tháng, quý, năm và đột xuất) theo quy định tại Quyết định số 04/2007/QĐ-BTNMT ngày 27/02/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về chế độ báo cáo trong hoạt động đo đạc và bản đồ; Thông tư số 02/2007/TT-BTNMT ngày 12/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ; Thông tư số 05/2009/TT-BTNMT ngày 01/6/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm địa chính.

Điều 32. Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ

Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo đối với các hành vi vi phạm pháp luật về đo đạc và bản đồ

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi nhận được khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm giải quyết theo đúng trình tự thủ tục quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 33. Xử lý vi phạm

Mọi hành vi vi phạm pháp luật về đo đạc và bản đồ, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt hành chính theo Nghị định số 173/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước lợi dụng chức vụ, quyền hạn có hành vi vi phạm pháp luật về đo đạc và bản đồ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự./

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Quang